

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THUẬN AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2024/KDTM-ST
Ngày: 24-5-2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng dịch vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bạch Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Lê Thị Thiện
- Bà Nguyễn Thị Túy Phương

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Công - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 16/2024/TLST-KDTM ngày 19 tháng 02 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2024/QĐXXST-KDTM ngày 03 tháng 5 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2024/QĐST-KDTM ngày 16 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH X; địa chỉ: Tầng trệt, số B, đường T, Khu A, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1985; ông Huỳnh Kim C, sinh năm 2001; cùng địa chỉ: Số E Đại lộ B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Theo văn bản ủy quyền ngày 19/5/2023). Có mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH L; địa chỉ: T đất số 157, tờ bản đồ C1 (DC161), Khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật của công ty: Bà Lày Mỹ N. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, ông Huỳnh Kim C thống nhất trình bày:

Công ty TNHH X có người đại diện theo pháp luật ông HEH JYH-CHERN (Tổng giám đốc) đã cung cấp một số dịch vụ Xuất nhập khẩu cho Công ty TNHH L. Nhưng trong

quá trình hợp tác kinh doanh với nhau từ đầu năm 2022 đến nay, Công ty TNHH L đã chậm thanh toán một số chi phí dịch vụ do Công ty TNHH X cung cấp, cụ thể như sau:

- Tháng 05/2022 Công ty TNHH L đã chậm thanh toán phí dịch vụ xuất nhập khẩu chi hộ với số tiền: 11.985.969 đồng.
- Tháng 08/2022 Công ty TNHH L đã chậm thanh toán phí dịch vụ xuất nhập khẩu chi hộ với số tiền: 28.540.694 đồng.
- Tháng 09/2022 Công ty TNHH L đã chậm thanh toán phí dịch vụ xuất nhập khẩu chi hộ với số tiền: 8.971.800 đồng.
- Tháng 10/2022 Công ty TNHH L đã chậm thanh toán phí dịch vụ xuất nhập khẩu chi hộ với số tiền: 4.778.108 đồng.
- Tháng 11/2022 Công ty TNHH L đã chậm thanh toán phí dịch vụ xuất nhập khẩu chi hộ với số tiền: 25.335.210 đồng.
- Tháng 12/2022 Công ty TNHH L đã chậm thanh toán phí dịch vụ xuất nhập khẩu chi hộ với số tiền: 9.436.200 đồng.
- Tháng 02/2023 Công ty TNHH L đã chậm thanh toán:
- + Phí dịch vụ xuất nhập khẩu theo hóa đơn số 69 (28/02/2023) với số tiền: 8.778.000 đồng.
- + Phí dịch vụ xuất nhập khẩu chi hộ với số tiền: 25.324.395 đồng.
- Tháng 03/2023 Công ty TNHH L đã chậm thanh toán:
- + Phí dịch vụ xuất nhập khẩu theo số hóa đơn 139 (13/4/2023) với số tiền: 5.918.000 đồng.
- + Phí dịch vụ xuất nhập khẩu chi hộ với số tiền: 12.564.289 đồng.

Công ty TNHH X đã liên tục nhắc nhở và yêu cầu phía Công ty TNHH L thanh toán những khoản dịch vụ trên mà công ty đã chậm thanh toán từ năm 2022 đến nay cho Công ty TNHH X, nhưng phía Công ty TNHH L vẫn không thanh toán bất kỳ khoản phí dịch vụ nào nêu trên.

Quá bức xúc nên ngày 14 tháng 4 năm 2023, Công ty TNHH X đã gửi một công văn yêu cầu thanh toán và giấy đề nghị thanh toán đến Công ty TNHH L nhằm thống kê lại các chi phí mà phía Công ty TNHH L đã chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ và đưa ra phương thức để phía Công ty L dễ dàng thanh toán các khoản phí chậm trả trên trước ngày 13 tháng 5 năm 2023, với mục đích thu hồi lại các khoản vốn mà Công ty TNHH L còn nợ để Công ty có vốn tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Đến nay, mặc dù Công ty TNHH X đã nhiều lần thúc giục và trao đổi nhưng phía Công ty TNHH L vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ của mình. Việc này ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của Công ty TNHH X.

Do đó, Công ty TNHH X khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH L phải thanh toán số tiền nợ gốc là 141.632.665 đồng; nợ lãi tạm tính đến ngày nộp đơn khởi kiện là 3.090.424 đồng cho Công ty TNHH X.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về nợ gốc và buộc bị đơn phải thanh toán tiền lãi từ ngày ký xác nhận nợ 14/4/2023 đến ngày 14/5/2024: $141.632.665 \text{ đồng} \times 1,08\% \times 13 \text{ tháng} = 19.885.226 \text{ đồng}$. Riêng tiền

lãi từ ngày 15/5/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 24/5/2024) nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả.

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; giấy đề nghị thanh toán; hợp đồng dịch vụ; Quyết định số 2405/QĐ ngày 24/5/2022; Thông báo số 2405 ngày 24/5/2022; bảng đối chiếu công nợ;

Bị đơn Công ty TNHH L và người đại diện theo pháp luật của Công ty B đã được Tòa án thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đến Tòa án làm việc vào ngày 19 tháng 4 năm 2024; Thông báo tham gia phiên họp công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải lần 1 vào ngày 26 tháng 4 năm 2024; Thông báo tham gia phiên họp công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải lần 2 vào ngày 03 tháng 5 năm 2024; thông báo về việc tham gia phiên tòa vào ngày 16 tháng 5 năm 2024 và ngày 24 tháng 5 năm 2024. Tuy nhiên, Công ty TNHH L và người đại diện theo pháp luật của Công ty bà Lây Mỹ N vắng mặt không rõ lý do.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Riêng bị đơn không chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn Công ty TNHH X khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH L; địa chỉ: Thửa đất số 157, tờ bản đồ C1 (DC161), Khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương phải trả toàn bộ số tiền mà Công ty TNHH L chậm thanh toán đối với một số chi phí dịch vụ do Công ty TNHH X cung cấp theo các Hợp đồng dịch vụ số 172022/BOKI-RB ngày 01/3/2022; Hợp đồng dịch vụ số 262022/LUEUR-RB ngày 24/10/2022 và tiền lãi do chậm thanh toán. Xét, đây là vụ án kinh doanh thương mại về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Tại Điều 5 của Hợp đồng dịch vụ số 172022/BOKI-RB ngày 01/3/2022 và Hợp đồng dịch vụ số 262022/LUEUR-RB ngày 24/10/2022 các bên thỏa thuận nêu phát sinh tranh chấp sẽ yêu cầu Tòa án kinh tế tỉnh Bình Dương giải quyết. Tuy nhiên, thỏa thuận này là trái với quy định tại Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Thuận An giải quyết vụ án. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 30; Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An.

[2] Bị đơn Công ty TNHH L và người đại diện theo pháp luật của Công ty B đã được Tòa án thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng lần thứ hai tham gia phiên tòa, nhưng

vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và bà N theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Bị đơn đã từ bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Căn cứ vào tài liệu chứng cứ do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh B cung cấp thể hiện Công ty TNHH một thành viên B1 đăng ký lần đầu ngày 09/9/2016, người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Tống Đức T1, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 27/5/2022, người đại diện theo pháp luật của Công ty là bà Lầy Mỹ N, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08/8/2022, người đại diện theo pháp luật của Công ty là bà Lầy Mỹ N. Theo Quyết định số 2405/QĐ ngày 24/5/2022 thay đổi tên Công ty TNHH một thành viên B1 thành Công ty TNHH L và người đại diện theo pháp luật của Công ty là bà Lầy Mỹ N.

[4] Ngày 01/3/2022 giữa Công ty TNHH X và Công ty TNHH một thành viên B1 ký Hợp đồng dịch vụ số 172022/BOKI-RB, theo thỏa thuận của hợp đồng thì bên A (Công ty TNHH một thành viên B1) đồng ý giao cho bên B (Công ty TNHH X) làm thủ tục khai báo hải quan tên hàng hóa là sản phẩm của Công ty, nguyên vật liệu. Ngày 24/10/2022 giữa Công ty TNHH X và Công ty TNHH L ký Hợp đồng dịch vụ số 262022/LUEUR-RB, theo thỏa thuận của hợp đồng thì bên A (Công ty TNHH L) đồng ý giao cho bên B (Công ty TNHH X) làm thủ tục khai báo hải quan tên hàng hóa là sản phẩm của Công ty, nguyên vật liệu. Theo các bảng đối chiếu công nợ do nguyên đơn cung cấp đều thể hiện Công ty TNHH L là bên đối chiếu xác nhận công nợ với Công ty TNHH X, thời điểm này bà Lầy Mỹ N là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Do đó, Công ty TNHH X căn cứ vào hợp đồng dịch vụ và các bảng đối chiếu công nợ để khởi kiện Công ty TNHH L là phù hợp.

[4] Xét khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền chậm thanh toán 141.632.665 đồng. Nhận thấy, tại Điều 4 của các hợp đồng dịch vụ nêu trên các bên thỏa thuận phương thức thanh toán “Thanh toán bằng tiền Việt Nam (hoặc chuyển vào tài khoản do bên B chỉ định). Công nợ 30 ngày, hoàn thành đối chiếu công nợ tháng trước, trước ngày 5 hàng tháng và chuyên phí của tháng trước vào trước ngày 25 hàng tháng”. Theo giấy đề nghị thanh toán ngày 14/4/2023 và các bảng đối chiếu công nợ do nguyên đơn cung cấp thể hiện Công ty TNHH L ký xác nhận chậm thanh toán cho Công ty TNHH X số tiền 141.632.665 đồng.

Do bị đơn chưa thực hiện việc thanh toán là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 4 của Hợp đồng dịch vụ; Điều 87 Luật thương mại nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 141.632.665 đồng.

[5] Xét yêu cầu đòi tiền lãi chậm thanh toán của nguyên đơn: Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại năm 2005.

Tại Điều 306 Bộ luật thương mại quy định “Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả...”.

Mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử Tòa án thu thập được ba ngân hàng (Ngân hàng N1: 8,5%/năm; Ngân hàng TMCP N2: 9,00%/năm; Ngân hàng TMCP S: 12,5%/năm) là 15%/năm, tương đương với 1,25%/tháng, 0,041%/ngày. Như vậy, mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu 1,08%/tháng là thấp hơn so với quy định của pháp luật và có lợi cho bị đơn nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Số tiền lãi bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn; cụ thể: Tiền lãi từ ngày ký xác nhận nợ 14/4/2023 đến ngày 14/5/2024: 141.632.665 đồng x 1,08% x 13 tháng = 19.885.226 đồng.

Riêng tiền lãi từ ngày 15/5/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 24/5/2024) nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Như vậy, Công ty TNHH L phải thanh toán cho Công ty TNHH X số tiền nợ gốc 141.632.665 đồng; nợ lãi tính đến ngày 14/5/2024 là 19.885.226 đồng.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và chi phí tố tụng khác: Bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 87; Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005;

- Điều 280; Điều 351 của Bộ luật Dân sự;

- Khoản 1 Điều 6, khoản 2 và khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH X đối với bị đơn Công ty TNHH L về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Buộc Công ty TNHH L có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH X số tiền 161.517.891 đồng (trong đó nợ gốc 141.632.665 đồng; nợ lãi tính đến ngày 14/5/2024 là 19.885.226 đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên cho người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời hạn và số tiền chậm trả.

2. Về chi phí tố tụng khác: **Công ty TNHH L** phải chịu 3.347.308 đồng chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng để hoàn trả cho **Công ty TNHH X**.

3. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: **Công ty TNHH L** phải chịu 8.035.000 đồng án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho **Công ty TNHH X** số tiền 3.540.817 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001190 ngày 17/01/2024 (do ông **Huỳnh Kim C** nộp thay) của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

4. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

5. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Bạch T2